

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 7 năm 2019

*“Không công nhận quan hệ vợ
chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P- TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Cường.

2. Bà Tô Thị Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Diệp Bảo Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 745/2018/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc: “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị L , sinh năm 1958; Địa chỉ: Lô B khu thu nhập thấp, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Minh H, sinh năm 1947; Địa chỉ: Lô B khu thu nhập thấp, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2018, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Minh H chung sống với nhau năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H hay đánh đập, thô bạo với bà và các con, hay bỏ ra ngoài sinh sống, không chăm lo cho gia đình. Bà đã nhiều

lần gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án đã hòa giải nhiều lần, ông H có cam đoan thay đổi nhưng vẫn không thay đổi tính nết. Từ cuối năm 2018 mâu thuẫn căng thẳng bà và ông H đã ly thân. Hiện bà không còn tình cảm với ông H nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là cháu Lê Phan Nhật H, sinh ngày 23/8/1995 và Lê Phan Huyền L, sinh ngày 25/4/2004. Cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động; đối với cháu L bà có nguyện vọng được nuôi cháu L và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung.

Đối với bị đơn ông Lê Minh H, tại bản tự khai ghi ngày 19/12/2018 ông trình bày:

Ông và bà Phan Thị L chung sống từ năm 1990, cuộc sống chung thường xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016 bà L lại nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng đến nay vẫn không cải thiện được. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết, ông đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là cháu Lê Phan Nhật H, sinh ngày 23/8/1995 và Lê Phan Huyền L, sinh ngày 25/4/2004. Cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động; còn cháu L khi ông và bà L không chung sống với nhau được nữa, cháu L ở với ai cũng được, việc cấp dưỡng nuôi cháu L để ông và bà L tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: ông và bà L tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ghi ngày 22/01/2019, cháu Lê Phan Huyền L có nguyện vọng ở với bà Phan Thị L khi ba mẹ không sống chung với nhau.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm có: Đơn khởi kiện; Chứng minh nhân dân tên Phan Thị L; Chứng minh nhân dân tên Lê Phan Nhật H; Giấy khai sinh của Lê Phan Huyền L; Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Phan Minh H số 25; Bản tự khai của bà Phan Thị L; Bản tự khai của ông Lê Minh H; Bản tự khai của cháu Lê Phan Huyền L; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/5/2019; Các Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 24/5/2019;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:* Bà Phan Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu không yêu cầu công nhận quan hệ vợ chồng và giải quyết nuôi con với ông Lê Minh H, đơn khởi kiện của bà Phan Thị L được làm theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án thụ lý, xem xét; bà Phan Thị L và ông Lê Minh H đều cư trú tại thành phố P, nên Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về việc bị đơn vắng mặt:* Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, ông Lê Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về hôn nhân: Bà Phan Thị L và ông Lê Minh H chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, nên đây là hôn nhân không hợp pháp. Cả bà L và ông H đều thừa nhận cuộc sống chung của đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà L là chính đáng, được chấp nhận.

Về con chung: Bà Phan Thị L và ông Lê Minh H có 02 con chung là cháu Lê Phan Nhật H, sinh ngày 23/8/1995 và Lê Phan Huyền L, sinh ngày 25/4/2004. Cháu H đã trưởng thành và có khả năng lao động. Bà L có yêu cầu nuôi cháu L.

Yêu cầu nuôi con của bà L là phù hợp bởi ông H thể hiện ý kiến ai nuôi con cũng được còn cháu Linh thì có nguyện vọng ở với bà L, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị L, giao cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Phan Huyền L, cho đến khi cháu L thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phan Thị L và ông Lê Minh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phan Thị L và ông Lê Minh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí:* Bà Phan Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị L và ông Lê Minh H.

- Về con chung: Giao cho Bà Phan Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Lê Phan Huyền L, sinh ngày 25/4/2004 cho đến khi cháu L thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Phan Thị L và ông Lê Minh H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định thay đổi mức cấp dưỡng.

- Về nợ chung và nghĩa vụ chung: Bà Phan Thị Lan và ông Lê Minh H không có nợ chung và nghĩa vụ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phan Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004246 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; Bà Phan Thị L đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản

án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp.;
- THADS Tp.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)
Vũ Thu Hương